

Bản án số: 236/2022/HNGĐ - ST

Ngày : 22/6/2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Kim Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tuyết

2. Ông Lâm Văn Vô

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Cẩm Vân – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung- Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 407/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2022/QĐST-HNGĐ, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà TTNA- Sinh năm: 1972 (có mặt)

Địa chỉ: 106 Lô A chung cư PVT, Phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông THH- Sinh năm: 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: 106 Lô A chung cư PVT, Phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2020, Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà TTNA trình bày:

Bà A và ông THH tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26, Quyền số 01/93 do Ủy ban nhân dân phường C G, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/3/1993. Hai người có hai người con chung là TTM.(Sinh ngày 12/5/1995; Giới tính: Nữ) và TTH(Sinh ngày 17/6/2001; Giới tính: Nữ).

Bà TTNA yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông THH do trong quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông H thiếu tôn trọng và thường xuyên đánh đập bà A. Nguyên nhân là do ông H thường xuyên uống rượu bia rồi chửi bới vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà. Tình trạng này đã kéo dài gần 10 năm nay khiến bà A bị khủng hoảng tinh thần và luôn sống trong tình trạng sợ hãi.

Năm 2018 bà TTNA đã nộp đơn xin ly hôn với ông THH tại Tòa án Quận X, sau đó do ông H đã hứa sẽ thay đổi nên bà N A đã rút đơn khởi kiện ly hôn để hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Bà TTNA đã nhiều lần tạo cơ hội cho ông THH thay đổi nhưng ông H không thay đổi mà mức độ ngày càng trầm trọng hơn. Bà N A đã ly thân với ông H từ cuối năm 2020 và dọn về nhà mẹ đẻ để sinh sống. Hiện bà TTNA xác định không còn tình cảm với ông H, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông THH để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà TTNA và ông THH có hai người con chung là TTM.(Sinh ngày 12/5/1995; Giới tính: Nữ) và TTH(Sinh ngày 17/6/2001; Giới tính: Nữ) đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà TTNA khai trong quá trình sống chung bà và ông H có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông THH đã được Tòa án nhân dân Quận X tổng đạt hợp lệ nhưng không đến tòa án làm việc nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa bà A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông H, về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận X phát biểu quan điểm:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ trA chấp. Những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà TTNA khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông THH. Ông H có địa chỉ cư trú tại Quận X, đây là trA chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét bị đơn ông THH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà TTNA và ông THH tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26, Quyền số 01/93 do Ủy ban nhân dân phường C G, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/3/1993, là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn trình bày, quá trình chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài trong nhiều năm, đã tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không được. Mâu thuẫn kéo dài khoảng 10 năm nay, bà A đã từng nộp đơn ly hôn rồi rút yêu cầu ly hôn để hàn gắn hạnh phúc gia đình vào năm 2018 (theo quyết định đình chỉ vụ án số 410/2018/QĐST-HNGĐ) ngày 24/9/2018 nhưng quan hệ hôn nhân vẫn không ngừng mâu thuẫn.

Hiện bà A xác định không còn tình cảm với ông H, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A xin ly hôn ông H. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A, bà A được ly hôn ông H.

[2.2] Về con chung:

Bà A và ông H có hai con chung tên TTM(Sinh ngày 12/5/1995; Giới tính: Nữ) và TTH(Sinh ngày 17/6/2001; Giới tính: Nữ), hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung: bà TTNA khai trong quá trình sống chung bà A và ông H có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.4] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà A khai bà và ông H không có nợ chung và cũng không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân Quận X, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Bà TTNA chịu án phí giải quyết vụ án hôn nhân.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 87/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa bà TTNA và ông THH.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà TTNA được ly hôn ông THH.

1.2. Về con chung: Con chung tên TTM, sinh ngày 12/5/1995, giới tính nữ và Thái Thiện Hân, sinh ngày 17/6/2001, giới tính nữ, hiện đều đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết. Tòa án không giải quyết.

1.3 Về tài sản chung: Bà A khai có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không đặt ra giải quyết.

1.4 Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà A khai không có nợ chung và cũng không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà TTNA chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà TTNA đã tạm nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2018/0036296 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đã thực hiện xong án phí giải quyết vụ án hôn nhân gia đình.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà TTNA có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông THH có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân Quận X;
- Chi cục THA DS Quận X;
- UBND phường C G, Quận Y
(GCNKH số 26, quyển 01/93,
đăng ký ngày 26/3/1993)
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Kim Liên

